

Số: 1048/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 04 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho 18 hộ; bổ sung giá trị bồi thường 04 hộ; điều chỉnh tái định cư cho 03 hộ và điều chỉnh giảm giá trị bồi thường cho 03 hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại do GPMB thực hiện dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638), đoạn Km130+00 – Km137+580, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND;

Căn cứ Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với dự án Xây dựng đường 639B đoạn từ xã Canh Vinh đến ngã tư Long Mỹ;

Căn cứ Quyết định số 4684/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh hệ số điều chỉnh giá đất và đất cụ thể phục vụ bồi thường, GPMB dự án Đường phía Tây tỉnh ĐT.639B, đoạn Km130+00 – Km137+580 đi qua phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ theo Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 để xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 54/2017/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mô tả trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh

về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B), đoạn Km130+00 - Km137+580;

Căn cứ Quyết định số 4135/QĐ-UBND ngày 01/11/2017, Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 và Quyết định số 3451/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng bồi thường GPMB dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) tại Tờ trình số 63/TTr-HĐBT ngày 20/3/2019 và Biên bản cuộc họp ngày 18/3/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho 18 hộ; bổ sung giá trị bồi thường 04 hộ; điều chỉnh tái định cư cho 03 hộ và điều chỉnh giảm giá trị bồi thường cho 03 hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại do GPMB thực hiện dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638), đoạn Km130+00 – Km137+580, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, với nội dung chính như sau:

1. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, thu tiền sử dụng đất tái định cư cho 18 hộ và điều chỉnh, bổ sung giá trị bồi thường cho 04 hộ.

a. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho 18 hộ và bổ sung giá trị bồi thường cho 04 hộ (bao gồm 2% và kinh phí dự trù thực hiện cưỡng chế) là: **10.487.051.000 đồng** (Mười tỷ, bốn trăm tám mươi bảy triệu, không trăm năm mươi một ngàn đồng). Trong đó:

- Kinh phí BT, HT cho 18 hộ và bổ sung giá trị bồi thường cho 04 hộ: **10.261.302.000 đồng**. Trong đó:

+ Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất:	3.436.793.000 đồng
+ Kinh phí bồi thường nhà cửa, VKT:	6.403.619.000 đồng
+ Kinh phí bồi thường cây cối:	118.668.000 đồng
+ Các khoản BT, HT khác:	223.223.000 đồng
+ Thuởng đẩy nhanh tiến độ GPMB:	79.000.000 đồng
- Kinh phí thực hiện công tác GPMB (2%):	205.226.000 đồng
- Kinh phí dự trù thực hiện cưỡng chế:	20.523.000 đồng

b. Phương án giao đất tái định cư cho 11 hộ với tổng số tiền sử dụng đất các hộ phải nộp là: 3.132.420.000 đồng

(Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo).

2. Điều chỉnh phương án giao đất tái định cư cho 03 hộ

- Tổng tiền sử dụng đất của 03 hộ được phê duyệt tại Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 và Quyết định số 3451/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND tỉnh là: **1.143.900.000 đồng**.

- Tổng tiền sử dụng đất của 03 hộ phê duyệt điều chỉnh Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 và Quyết định số 3451/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND tỉnh là: 1.174.880.000 đồng

(Chi tiết có Phụ lục 02 kèm theo).

3. Điều chỉnh giảm kinh phí BT, HT cho 03 hộ (đã phê duyệt tại Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 và Quyết định số 4135/QĐ-UBND ngày 01/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh) là: **124.695.000 đồng**

- Giá trị điều chỉnh giảm: 122.250.000 đồng.

- Giảm chi phí phục vụ GPMB 2%: 2.445.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục 03 kèm theo).

4. Nguồn vốn chi trả: Vốn GPMB dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B), đoạn Km 130+00 - Km 137+580.

(Kèm theo Phụ lục 1, 2, 3 và Phương án chi tiết theo Văn bản số 63/TTr-HĐBT ngày 20/3/2018 của Thường trực Hội đồng bồi thường GPMB dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B)).

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4135/QĐ-UBND ngày 01/11/2017, Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 và Quyết định số 3451/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

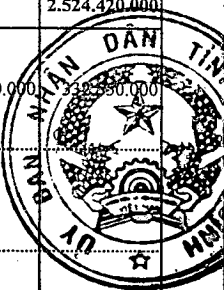
- Như Điều 4;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Phan Cao Thắng;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K7, K19. *luy*



Phan Cao Thắng

BẢNG TỔNG HỢP
GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ CHO 18 HỘ VÀ BỔ SUNG GIÁ TRỊ BT CHO 04 HỘ
DO GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐƯỜNG PHÍA TÂY TỈNH BÌNH ĐỊNH (ĐT.638) ĐOẠN TỪ KM130+00 - KM137+580
THUỘC PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN, THÀNH PHỐ QUY NHƠN (ĐỢT 09)
(Kèm theo Quyết định số 1048 /QĐ-UBND ngày 04/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích	DT thu hồi	Diện tích đất xét BT, HT (m ²)			Phương án bồi thường, hỗ trợ							Phương án tái định cư				
							Đất ở BT, HT	Đất NN	Đất không BT, HT	Tổng giá trị đền bù, hỗ trợ	Giá trị BT, HT về đất	BT, HT nhà + VKT	BT, HT cây cối	Các khoản hỗ trợ		Lô đất	Diện tích (m2)	DT chênh lệch (giữa DT BT đất ở và DT lô TĐC)	Giá đất ở TĐC cụ thể	Giá đất ở theo giá thị trường	Giá trị tiền sử dụng đất chủ hộ phải nộp
														BT di chuyển TS, HT thuê nhà ...	Thưởng đẩy nhanh tiến độ						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(11)=(12)+(13)+(14)+(15)	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	(22)=(8)x(20)+(19)x(21)
I	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho 15 hộ					2.252,20	1.182,45	1.018,05	51,7	10.111.736.692	3.436.792.800	6.285.175.892	118.668.000	192.100.000	79.000.000						2.524.420.000
1	Nguyễn Văn Thanh	Tổ 9B, KV7, P.Bùi Thị Xuân	8	1	683,9	260,30	104,90	155,40	0,0	1.269.852.026	349.198.800	894.535.226	3.818.000	17.300.000	5.000.000	Lô 44 - Khu Ô 02, đường Chu Huy Mân, lộ giới 20m	137,5	32,60	2.300.000	2.800.000	332.590.000
2	Hồ Quang Cẩm, vợ: Nguyễn Thị Tuyết Thanh	Tổ 9, KV7, P.Bùi Thị Xuân	6	1	239,2	142,00	45,30	45,00	51,7	651.510.400	213.840.000	421.170.400	0	11.500.000	5.000.000						
3	Lương Minh Kha, vợ: Trần Thị Mỹ Nữ	Tổ 9, KV7, P.Bùi Thị Xuân	7	1	135,8	58,00	58,00	0,00	0,0	775.995.358	222.478.500	529.308.858	2.408.000	16.800.000	5.000.000						
4	Huỳnh Thanh Vũ	Tổ 9, KV7, P.Bùi Thị Xuân	4	1	81,4	26,20	26,20	0,00	0,0	310.014.890	90.297.500	202.217.390	0	12.500.000	5.000.000						
5	Huỳnh Văn Trung, vợ Lê Thị Thu Hà	Tổ 9, KV7, P.Bùi Thị Xuân	41	1	146,8	84,20	84,20	0,00	0,0	657.165.808	284.175.000	356.490.808	0	11.500.000	5.000.000	Lô 09 - Khu ĐO-12 lô, Điểm TĐC dọc Quốc lộ 1A	100,0	15,80	4.000.000	4.500.000	407.900.000
6	Huỳnh Thị Bốn	Tổ 9, KV7, P.Bùi Thị Xuân	116	1	300,4	93,40	66,39	27,01	0,0	414.610.602	205.166.220	190.424.382	2.020.000	12.000.000	5.000.000						
7	Huỳnh Chí Trung, vợ Trần Thị Ngọc Luyến	Tổ 9, KV7, P.Bùi Thị Xuân	24	1	105,0	67,70	40,00	27,70	0,0	498.643.483	126.149.400	351.174.083	4.820.000	11.500.000	5.000.000						



TT	Họ và tên	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BD	Diện tích	DT thu hồi	Diện tích đất xét BT, HT (m ²)			Phương án bồi thường, hỗ trợ						Phương án tái định cư					
							Đất ở BT, HT	Đất NN	Đất không BT, HT	Tổng giá trị đền bù, hỗ trợ	Giá trị BT, HT về đất	BT, HT nhà + VKT	BT, HT cây cối	Các khoản hỗ trợ		Lô đất	Diện tích (m2)	DT chênh lệch (giữa DT BT đất ở và DT lô TĐC cụ thể)	Giá đất ở TĐC cụ thể	Giá đất ở theo giá thị trường	Giá trị tiền sử dụng đất chủ hộ phải nộp
														BT di chuyển TS, HT thuê nhà ...	Thưởng đẩy nhanh tiến độ						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(11)=(12)+(13)+(14)+(15)	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	(22)=(8)x(20)+(19)x(21)
8	Chế Văn Tuyền, vợ Nguyễn Thị Thanh Tâm	Tổ 9, KV7, P.Bùi Thị Xuân	115	1	92,3	57,10	40,00	17,10	0,0	305.403.465	123.796.200	163.487.265	1.620.000	11.500.000	5.000.000						
9	Võ Văn Đát	Tổ 9, KV7, P.Bùi Thị Xuân	85	1	302,6	114,40	114,40	0,00	0,0	1.038.154.409	304.592.200	712.702.209	1.360.000	12.500.000	7.000.000	Lô 42 - Khu Ổ 01, đường Phan Trọng Tuệ, lộ giới 20m	120,0	5,60	2.300.000	2.800.000	278.800.000
10	Võ Văn Tâm, vợ Nguyễn Thị Thu Hằng	Tổ 9, KV7, P.Bùi Thị Xuân	86	1	212,1	77,50	74,66	2,84	0,0	398.621.002	224.610.480	154.230.522	2.780.000	12.000.000	5.000.000	Lô 41 - Khu Ổ 01, đường Phan Trọng Tuệ, lộ giới 20m	120,0	45,34	2.300.000	2.800.000	298.670.000
11	Võ Tấn Long, vợ Nguyễn Thị Bé	Tổ 9, KV7, P.Bùi Thị Xuân	84	1	231,3	148,90	113,70	35,20	0,0	779.825.066	338.461.300	422.153.766	2.210.000	12.000.000	5.000.000	Lô 43 - Khu Ổ 01, đường Phan Trọng Tuệ, lộ giới 20m	120,0	6,30	2.300.000	2.800.000	279.150.000
12	Mai Vàng + Mai Hùng Vĩ	Tổ 9, KV7, P.Bùi Thị Xuân	73	1	2.577,1	680,60	0,00	680,60	0,0	620.443.519	61.952.800	453.298.719	87.692.000	12.500.000	5.000.000						
13	Trần Văn Lâm, vợ Lê Thị Tuyết Cảnh	Tổ 9, KV7, P.Bùi Thị Xuân	26	1	290,3	167,20	140,00	27,20	0,0	752.618.685	326.038.400	405.716.285	3.364.000	12.500.000	5.000.000	Lô 39 - Khu Ổ 02, đường Chu Huy Mân, lộ giới 20m	137,5	-2,50	2.300.000	2.800.000	316.250.000
14	Lê Quang Minh	Tổ 9, KV7, P.Bùi Thị Xuân	27	1	280,8	192,40	192,40	0,00	0,0	1.019.331.818	384.976.000	611.009.818	5.846.000	12.500.000	5.000.000	Lô 38 - Khu Ổ 02, đường Chu Huy Mân, lộ giới 20m	137,5	-54,90	2.300.000	2.800.000	316.250.000
15	Hồ Xuân Tịnh, vợ Lê Thị Yến	Tổ 9, KV7, P.Bùi Thị Xuân	23	1	207,5	82,30	82,30	0,00	0,0	619.546.164	181.060.000	417.256.164	730.000	13.500.000	7.000.000	Lô 34 - Khu Ổ 01, đường Phan Trọng Tuệ, lộ giới 20m	120,0	37,70	2.300.000	2.800.000	294.850.000
II	Giao đất TĐC có thu tiền SD đất theo giá thị trường cho các hộ có nhà xây dựng sau ngày 01/7/2004 bị giải tỏa trắng									0	0	0	0	0	0						608.000.000

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BD	Diện tích	DT thu hồi	Diện tích đất xét BT, HT (m ²)			Phương án bồi thường, hỗ trợ						Phương án tái định cư					
							Đất ở BT, HT	Đất NN	Đất không BT, HT	Tổng giá trị đền bù, hỗ trợ	Giá trị BT, HT về đất	BT, HT nhà + VKT	BT, HT cây cối	Các khoản hỗ trợ		Lô đất	Diện tích (m2)	DT chênh lệch (giữa DT BT đất ở và DT lô TĐC)	Giá đất ở TĐC cụ thể	Giá đất ở theo giá thị trường	Giá trị tiền sử dụng đất chủ hộ phải nộp
														BT di chuyển TS, HT thuê nhà ...	Thường đầy nhanh tiến độ						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(11)=(12)+(13)+(14)+(15)	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	(22)=(8)x(20)+(19)x(21)
16	Nguyễn Đăng Quang, vợ Mai Thị Xuân Nữ	Tổ 9, KV7, P.Bùi Thị Xuân	100	1	250,2	250,20	0,00	250,20		0	0	0	0	0	0	Lô 07 - Khu Ở 01, đường quy hoạch nội bộ, lộ giới 14m	140,0	140,00	0	1.600.000	224.000.000
17	Nguyễn Thị Phúc	Tổ 9, KV7, phường Bùi Thị Xuân	30	2	261,4	261,40	0,00	261,40		0	0	0	0	0	0	Lô 09 - Khu Ở 01, đường quy hoạch nội bộ, lộ giới 14m	120,0	120,00	0	1.600.000	192.000.000
18	Lê Thị Mỹ Hiệp	Tổ 9, KV7, phường Bùi Thị Xuân	25	2	183,4	183,40	0,00	183,40		0	0	0	0	0	0	Lô 10 - Khu Ở 01, đường quy hoạch nội bộ, lộ giới 14m	120,0	120,00	0	1.600.000	192.000.000
III	Bổ sung giá trị BT, HT cho 04 hộ									149.565.736	0	118.443.056	0	31.122.680	0	0	0	0,00	0	0	0
19	Nguyễn Văn Minh	Tổ 9, KV7, P.Bùi Thị Xuân	56	1	220,3	150,50				112.483.056	0	112.483.056	0	0	0						
20	Dương Công Hùng, vợ Phạm Thị Kim Hiền	Tổ 9, KV7, P.Bùi Thị Xuân	18	1	585,6	274,50				30.622.680	0	0	0	30.622.680	0						
21	Đào Văn Hà, vợ Lê Thị Thu Hằng	602 Âu Cơ, TP.Quy Nhơn	3	1	276,8	23,70				5.960.000	0	5.960.000	0	0	0						
22	Hoàng Văn Hòa, vợ Nguyễn Thị Minh Hằng	Tổ 9, KV 7, P.Bùi Thị Xuân	47	1	240,7	88,50				500.000	0	0	0	500.000	0						
Tổng cộng (I+II+III):						2.252,20	1.182,45	1.018,05	51,7	10.261.302.000	3.436.792.800	6.403.618.949	118.668.000	223.222.680	79.000.000	0	0	0,00	0	0	3.132.420.000
Chi phí phục vụ GPMB (2%):										205.226.000											
Kinh phí dự trừ thực hiện cưỡng chế:										20.523.000											
Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (bao gồm chi phí GPMB 2% và kinh phí dự trừ):										10.487.051.000											

BẢNG TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ CHO 03 HỘ BỊ ẢNH HƯỞNG GPMB
THUỘC DỰ ÁN ĐƯỜNG PHẠM TÂY TỈNH (ĐT.638), ĐOẠN KM130+00 - KM137+580
ĐỊA BÀN PHƯƠNG BÈI THỊ XUÂN, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 04/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị tính: Đồng

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích	DT thu hồi	Diện tích đất BT, HT (m ²)		Bố trí TĐC và thu tiền sử dụng đất					Giá trị TSD đất hộ dân phải nộp cho lô đất TĐC
							Đất ở BT, HT	Đất NN	Số lô - Khu TĐC	Diện tích (m ²)	DT chênh lệch	Giá đất ở TĐC cụ thể	Giá đất ở theo giá thị trường	
A	Các hộ đã được phê duyệt Phương án tái định cư tại các Quyết định:													1.143.900.000
a1	Theo Quyết định số: 4620/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh													809.900.000
1	Võ Thành Sơn, vợ Lê Thị Lệ Chi	112 Ngô Mỹ, P.Ngô Mỹ, TP.Quy Nhơn.	39	1	90,8	90,8	90,8	0,0	Lô 05 - Khu ĐO-12 lô, Điểm TĐC dọc Quốc lộ 1A	100,0	9,2	4.000.000	4.500.000	404.600.000
2	Nguyễn Được, vợ Lê Thị Lệ Thủy	112 Ngô Mỹ, P.Ngô Mỹ, TP.Quy Nhơn.	112	1	89,4	89,4	89,4	0,0	Lô 06 - Khu ĐO-12 lô, Điểm TĐC dọc Quốc lộ 1A	100,0	10,6	4.000.000	4.500.000	405.300.000
a2	Theo Quyết định số: 3451/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh													334.000.000
3	Hồ Quốc Cường, vợ Huỳnh Thị Ngọc Lan	Tổ 9, KV7, P.Bùi Thị Xuân	83	1	868,1	392,2	102,0	290,2	Lô 41 - Khu Ở 02, đường Chu Huy Mân, lộ giới 20m	137,5	35,50	2.300.000	2.800.000	334.000.000
B	Phương án tái định cư điều chỉnh:													1.174.880.000

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích	DT thu hồi	Diện tích đất BT, HT (m ²)		Bố trí TĐC và thu tiền sử dụng đất					Giá trị TSD đất hộ dân phải nộp cho lô đất TĐC
							Đất ở BT, HT	Đất NN	Số lô - Khu TĐC	Diện tích (m ²)	DT chênh lệch	Giá đất ở TĐC cụ thể	Giá đất ở theo giá thị trường	
b1	Phê duyệt điều chỉnh Quyết định số: 4620/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh													814.400.000
1	Võ Thành Sơn, vợ Lê Thị Lệ Chi	112 Ngô Mây, P.Ngô Mây, TP.Quy Nhơn.	39	1	90,8	90,8	90,8	0,0	Lô 10 - Khu ĐO-12 lô, Điểm TĐC dọc Quốc lộ 1A	100,0	9,2	4.000.000	4.500.000	404.600.000
2	Nguyễn Được, vợ Lê Thị Lệ Thủy	112 Ngô Mây, P.Ngô Mây, TP.Quy Nhơn.	112	1	89,4	89,4	89,4	0,0	Lô 11 - Khu ĐO-12 lô, Điểm TĐC dọc Quốc lộ 1A	101,0	11,6	4.000.000	4.500.000	409.800.000
b2	Phê duyệt điều chỉnh Quyết định số: 3451/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh													360.480.000
3	Hồ Quốc Cường, vợ Huỳnh Thị Ngọc Lan	Tổ 9, KV7, P.Bùi Thị Xuân	83	1	868,1	392,2	102,0	290,2	Lô 34 (lô góc) - Khu Ở 02, đường Chu Huy Mân, lộ giới 20m	125,5	23,50	2.760.000	3.360.000	360.480.000

7/4

BẢNG TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO 03 HỘ BỊ ẢNH HƯỞNG GPMB
THUỘC DỰ ÁN ĐƯỜNG PHẠM VĂN TỈNH BÌNH ĐỊNH (ĐT.638), ĐOẠN KM130+00 - KM137+580
ĐỊA BÀN PHƯƠNG BÙI THỊ XUÂN, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số 1049/QĐ-UBND ngày 04/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BD	Diện tích (m ²)	DT thu hồi (m ²)	DT đất xét điều chỉnh (m ²)	Giá trị điều chỉnh giảm
1	Hồ Mến, vợ Mai Thị Thanh Thủy	Tổ 9, KV7, P.Bùi Thị Xuân	71	1	111,0	58,90	48,0	96.720.000
2	Nguyễn Thị Phúc	Tổ 9A, KV7, P.Bùi Thị Xuân	30	2	261,4	193,6	67,8	15.051.600
3	Lê Phước Thanh, vợ Lê Thị Minh Hương	Tổ 9A, KV7, P.Bùi Thị Xuân	24	2	313,7	266,50	47,2	10.478.400
Tổng giá trị điều chỉnh giảm:					686,1	519,0	163,0	122.250.000
Giảm chi phí phục vụ GPMB (2%):								2.445.000
Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cần điều chỉnh giảm (bao gồm giảm chi phí GPMB 2%):								124.695.000

Tgl